

UBND QUẬN BÌNH THẠNH

Phụ lục 2

BẢNG PHÂN TUYỂN VÀO LỚP 1 NĂM HỌC 2022-2023

STT	Trường	Phườn g	Trẻ 6 tuổi trên địa bản	Số lớp	Số lớp TA TH	Số học sinh	Phân tuyển
1	Tô Vĩnh Diện	P1	102	5		102	102 P1
2	Lam Sơn	P2	116	5		116	116 P2
3	Hà Huy Tập	P3	188	6		188	188 P3
4	Yên Thế	P5	139	3		111	97 P5(KP1,3,4) + 15 P11(KP3)
5	Nguyễn Bá Ngọc	P6	85	6		120	42 P5(KP2) + 37 P6(KP3,4) + 41 P7(KP3)
6	Bế Văn Đàn	P7	121	6	1	128	48 P6(KP1,2) + 80 P7(KP1,2)
7	Phan Văn Trị	P11	205	3		97	97 P11(KP5,6,7)
8	Bình Hòa	P12	230	9		360	94 P11(KP1,2,4) + 171 P12 KP1,2,3) + 63 P13(KP1) + 32 P26 (KP2)
9	Trần Quang Vinh			3		105	59 P12(KP4) + 46 P24(KP4)
10	Bình Lợi Trung	P13	284	5		221	221 P13(KP2,3,4)
11	Nguyễn Đình Chiểu	P14	162	4	1	162	162 P14
12	Lê Đình Chinh	P15	149	4		149	149 P15
13	Hồng Hà	P17	208	5	1	168	168 P17(thường trú)
14	Phù Đồng	P19	302	6		175	72 P17 + 103 P19(KP1,4)
15	Thanh Mỹ Tây			4		127	127 P19(KP2,3)
16	Nguyễn Trọng Tuyển	P21	189	6		238	189 P21 + 49 P25 (tạm trú P1,2,6)
17	Cửu Long	P22	215	6		215	215 P22
18	Bạch Đằng	P24	241	4	1	195	195 P24(KP1,2,3)
19	Đống Đa	P25	407	7	1	303	303 P25(Thường trú)
20	Tầm Vu	P26	356	6		246	246 P26
21	Chu Văn An			3	1	110	110 P26 (thường trú KP6)
22	Thanh Đa	P27	176	8		235	180 P27 + 55 P25 (tạm trú P3,4,5)
23	Bình Quới Tây	P28	173	6		173	173 P28
	Tổng cộng		4.044	129	6	4.044	

BẢNG PHÂN TUYỂN VÀO LỚP 6 NĂM HỌC 2022-2023

Stt	Trường	Số lớp				Số học sinh				Phân tuyển
		Lớp thường	Lớp TATC	Lớp TATH	Cộng	Lớp thường	TATC	TATH	Cộng	
1	Lam Sơn	8			8	374			374	24 hs P1, 130 hs P2, 130 hs P15, 37 hs KP2 P24, 53 hs ngoài quận
2	Trương Công Định	8	4		12	378	159		537	103 hs P3 (KP 1,2,3), 123 hs P7, 152 hs P24 (KP 3,4,5,6), 159 hs Tiếng anh P1,2,3,6,7 và ngoài quận
3	Hà Huy Tập	5	3	1	9	268	143	35	446	122 hs P3 (KP 4,5,6), 146 hs P14. 178 hs TA (TATC P 3,5,6,14 và TATH các P 1,2,3,5,6,7,14 và ngoài quận)
4	Yên Thế	4			4	189			189	67 hs P5, 32 hs P6; 90 hs ngoài quận
5	Nguyễn Văn Bé	7	1		8	329	40		369	329 hs P11, 40 hs Tiếng anh (P11)
6	Rạng Đông	10	4		14	468	160		628	313 hs P12, 108 hs P26 (KP 1,2,6), 47 hs ngoài quận, 160 hs Tiếng anh (P 12,26,27 và ngoài quận)
7	Bình Lợi Trung	7	1		8	331	31		362	330 hs P13, 31 Tiếng anh (P13, ngoài quận)
8	Lê Văn Tám	4	2	2	8	164	57	55	276	164 hs P26 từ 19,5 điểm trở lên, 112 hs Tiếng anh P26 có tổng điểm Toán, Tiếng việt từ 19,5 điểm trở lên và điểm trung bình Tiếng anh từ 6,0 trở lên
9	Điện Biên	6	6	1	13	277	259	35	571	137 hs P17, 81 hs P21(KP1,2), 27 hs P24(KP1), 32 hs P15 (KP3), 294 hs Tiếng Anh (P15-P28 và ngoài quận)
10	Phú Mỹ	5	2		7	254	90		344	170 hs P19, 84 hs P21(KP3,4), 90 hs Tiếng anh P19,P21,P22, ngoài quận
11	Cửu Long	5			5	258			258	218 hs P22, 40 hs ngoài quận
12	Đống Đa	5	1	2	8	218	40	60	318	217 hs P25 từ 19,25 điểm trở lên, 100 hs TA P25 có tổng điểm Toán, Tiếng việt từ 19,25 điểm trở lên và điểm trung bình Tiếng anh từ 6,0 trở lên,
13	Thanh Đa	6			6	270			270	155 hs P27 (KP 3,4,5), 115 hs P25.
14	Cù Chính Lan	5			5	266			266	46 hs P27 (KP 1,2), 97 hs P26. (KP 3,4,5), 40 hs P25, 83 HS ngoài quận
15	Bình Quới Tây	1	4		5	49	158		207	49 hs P28, 158 hs Tiếng anh (P28 và ngoài quận)
	Tổng cộng	86	28	6	120	4	1	185	5	